Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
và các công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Digitally signed by CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI
DN: E=QUANGNT1981@GMAIL.COM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1600192619, CN=CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI, L=AN GIANG, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-28 14:45:13
Foxit Reader Version: 9.4.0

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp số	1600192619	ngày 27 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh Nghiệp số 1600192619 ngày 21 tháng 11 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh/Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Huỳnh Văn Thòn	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Tiến Tùng	Thành viên
	Ông Phạm Thanh Thọ	Thành viên
	Bà Thủy Vũ Dropsey	Thành viên
	Ông Trần Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Trần Thanh Hải	Thành viên
	Ông Mark Peacock	Thành viên (từ nhiệm ngày 26/03/2020)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Huỳnh Văn Thòn	Tổng Giám đốc
Ban Kiểm soát	Ông Trần Khánh Dư	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Nguyễn Tiến Phát	Thành viên
	Ông Trần Phú Ngọc	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Số 23 Đường Hà Hoàng Hổ Phường Mỹ Xuyên Thành phố Long Xuyên Tỉnh An Giang Việt Nam	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**4.452.967.875.826**	**4.910.143.083.908**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**298.474.556.521**	**126.712.357.050**
Tiền	111		179.274.556.521	83.212.357.050
Các khoản tương đương tiền	112		119.200.000.000	43.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.649.121.082**	**10.649.121.082**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	13(a)	13.649.121.082	10.649.121.082
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.188.664.232.997**	**2.117.578.491.501**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.144.830.482.936	2.111.841.389.226
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.670.704.204	17.809.331.033
Phải thu về cho vay	135	6	15.000.000.000	15.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	252.835.116.282	230.699.805.028
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(257.672.070.425)	(257.772.033.786)
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**2.781.427.394.480**	**2.491.657.293.693**
Hàng tồn kho	141		2.785.181.179.854	2.510.580.557.610
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.753.785.374)	(18.923.263.917)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**170.752.570.746**	**163.545.820.582**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	9.361.366.419	6.013.901.700
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		159.941.331.166	156.045.557.278
Thuế phải thu Nhà nước	153		1.449.873.161	1.486.361.604
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**1.577.986.244.355**	**1.615.581.142.277**
Tài sản cố định	**220**		**1.309.892.368.895**	**1.336.095.500.010**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.039.352.795.390	1.064.650.128.039
Nguyên giá	*222*		*1.944.002.168.262*	*1.933.430.746.397*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(904.649.372.872)*	*(868.780.618.358)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	270.539.573.505	271.445.371.971
Nguyên giá	*228*		*287.490.091.239*	*287.166.591.239*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(16.950.517.734)*	*(15.721.219.268)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**68.718.471.542**	**70.967.242.364**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	68.718.471.542	70.967.242.364

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**42.616.365.918**	**45.272.134.620**
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	13(c)	39.136.365.918	39.092.134.620
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		180.000.000	180.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	13(b)	3.300.000.000	6.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**156.759.038.000**	**163.246.265.283**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	139.387.509.771	145.859.268.487
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17.201.373.994	17.201.373.994
Lợi thế thương mại	269	15	170.154.235	185.622.802
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**6.030.954.120.181**	**6.525.724.226.185**
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.441.812.017.603**	**3.899.481.367.849**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.416.173.477.853**	**3.873.276.528.099**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.250.445.707.277	1.519.390.744.580
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.003.243.871	40.310.539.064
Thuế phải nộp Nhà nước	313	17	12.642.457.410	138.605.059.037
Phải trả người lao động	314		6.646.310.284	22.886.356.500
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	63.552.392.534	59.051.680.946
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		657.204.546	938.863.637
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	27.306.535.694	55.055.974.468
Vay ngắn hạn	320	20	1.995.487.891.524	1.969.954.583.531
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	36.431.734.713	67.082.726.336
Nợ dài hạn	**330**		**25.638.539.750**	**26.204.839.750**
Phải trả dài hạn khác	337		1.473.000.000	1.380.000.000
Vay dài hạn	338		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		24.165.539.750	24.824.839.750

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 3 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**2.589.142.102.578**	**2.626.242.858.336**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**2.589.142.102.578**	**2.626.242.858.336**
Vốn cổ phần	411	23	805.933.400.000	805.933.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		278.073.000.000	278.073.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		1.165.870.276	775.730.258
Quỹ đầu tư phát triển	418		739.618.129.883	739.618.129.883
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		77.821.456.898	78.352.070.802
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		655.470.673.765	694.027.490.988
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*694.027.490.988*	*564.174.970.280*
- Chi trả cổ tức	*421a*		*-*	*(128.949.344.000)*
- Trích lập và hoàn nhập các quỹ	*421a*		*-*	*(72.589.164.195)*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(38.556.817.223)*	*331.391.028.903*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		31.059.571.756	29.463.036.405
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**6.030.954.120.181**	**6.525.724.226.185**

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ. Tổng Giám đốc TRƯỞNG BAN TRỢ LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Phương Chi	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**751.199.542.241**	**1.645.447.416.684**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**24**	**18.457.322.922**	**76.904.211.975**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**24**	**732.742.219.319**	**1.568.543.204.709**
Giá vốn hàng bán	**11**	**25**	**554.966.673.289**	**1.226.003.537.975**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**177.775.546.030**	**342.539.666.734**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.114.245.234	2.696.702.784
Chi phí tài chính	22	27	57.370.154.359	59.079.909.894
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*26.054.958.890*	*45.015.736.061*
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		44.231.130	79.726.731
Chi phí bán hàng	25	28	98.289.863.405	156.536.809.040
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	66.813.916.313	66.668.297.312
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**(40.539.911.683)**	**63.031.080.003**
Thu nhập khác	31	30	8.446.475.593	14.509.363.637
Chi phí khác	32		4.170.121.894	64.545.506
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4.276.353.699**	**14.444.818.131**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(36.263.557.984)**	**77.475.898.134**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**696.723.888**	**19.211.603.707**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**		**-**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(36.960.281.872)**	**58.264.294.427**
Phân bổ:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(38.556.817.223)	56.424.246.393
Cổ đông không kiểm soát	62		1.596.535.351	1.840.048.034
Lãi/lỗ trên cổ phiếu				
Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu	70		(407)	595

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Tổng Giám đốc TRƯỞNG BAN TRỢ LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Phương Chi	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Duy Thuận

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(36.263.557.984)**	**77.475.898.134**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		41.035.327.393	38.601.362.353
Các khoản dự phòng	03		(15.269.441.904)	373.325.498
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		273.647.190	-
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.412.277.015)	(2.412.456.265)
Chi phí lãi vay	06		26.054.958.890	45.015.736.061
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**14.418.656.570**	**159.053.865.781**
Biến động các khoản phải thu	09		925.515.580.604	581.612.652.942
Biến động hàng tồn kho	10		(274.600.622.244)	(38.787.734.878)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(299.352.814.016)	(686.783.378.401)
Biến động chi phí trả trước	12		3.125.248.543	(9.015.886.439)
			369.106.049.457	**6.079.519.005**
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.243.059.010)	(46.248.456.515)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.157.222.619)	(121.618.163.662)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.181.605.695)	(10.147.247.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**188.524.162.133**	**(171.934.348.479)**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Lộc Trời và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ ba tháng kết thúc ngày 31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(13.635.437.412)	(25.460.516.719)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		106.363.637	3.561.964.737
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(13.277.500.000)
Tiền thu/(chi) cho tiền gửi ngân hàng có thời hạn, thuần	23		(300.000.000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết	25		-	(1.928.775.000)
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.461.895.976	(2.534.805.287)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(12.367.177.799)**	**(34.639.632.269)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Cổ đông không kiểm soát góp vốn vào Công ty con	31		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		962.691.937.372	1.993.359.570.907
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(937.223.629.379)	(1.773.403.317.077)
Tiền chi trả cổ tức	36		(31.150.642.000)	(32.631.217.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	**40**		**(5.682.334.007)**	**187.325.036.580**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**170.474.650.327**	**(19.248.944.168)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**126.712.357.050**	**151.166.046.586**
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	**61**		**1.287.549.144**	**(900.453.276)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**298.474.556.521**	**131.016.649.142**

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Tổng Giám đốc
Đặng Phương Chi	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Duy Thuận

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Lộc Trời ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn").

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc trừ sâu; sản xuất và kinh doanh phân bón; cung cấp dịch vụ trồng trọt; sản xuất giấy và bao bì từ giấy và bìa; sản xuất và bán buôn gạo, thực phẩm và bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Công ty có 15 công ty con và 2 công ty liên kết (1/1/2020: 14 công ty con và 2 công ty liên kết).

	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền sở hữu/quyền biểu quyết	
Công ty con		**31/3/2020**	**1/1/2020**
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời - Cambodia	Kinh doanh thuốc trừ sâu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Bình	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Thoại Sơn	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Tân Hồng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Hưng	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh Lộc	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Lương thực Vĩnh An (*)	Sản xuất và bán buôn gạo	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Phân hữu cơ Ân Thịnh Điền	Sản xuất và kinh doanh phân bón	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Cà phê Hương Vị Trời	Sản xuất và bán buôn cà phê	100%	100%
Công ty TNHH Nghiên cứu và Sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao Hưng Thịnh	Nghiên cứu và sản xuất giống ứng dụng công nghệ cao	76,51%	76,51%
Công ty TNHH Trích ly dầu cám Vĩnh Hòa (*)	Trích ly dầu cám	60%	60%

Công ty Cổ phần Lộc Trời Miền Bắc	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	99,98%	99,98%
Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	50,44%	50,44%
Công ty Cổ phần Lộc Trời – Viên Thị	Nghiên cứu và sản xuất giống	51%	51%
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Lộc Trời	Dịch vụ trồng trọt	100%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	Kinh doanh thuốc trừ sâu	29,91%	29,91%
Công ty TNHH Thương Mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời Quảng Đông	Kinh doanh thuốc trừ sâu, phân bón và gạo	49%	49%

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, Tập đoàn vẫn chưa góp vốn vào các công ty này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất này, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với các công ty con.

Các báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

(a) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

(b) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	: chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	: giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(d) Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(e) Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê: các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê: thu nhập từ tiền thuê cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

(f) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất: Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tập đoàn nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

(g) Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	3 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính	3 - 5 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

(h) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

(i) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

(k) Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hay lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(l) Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

(m) Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

(n) Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập dựa trên đặc điểm của từng công trình và kinh nghiệm thực tế.

(o) Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán; và
- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

(q) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

  Quỹ này được trích lập nhằm thực hiện các hoạt động phúc lợi xã hội.

(r) Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

(s) Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho niên độ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp

và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	179.274.556.521	83.212.357.050
Các khoản tương đương tiền	119.200.000.000	43.500.000.000
	298.474.556.521	126.712.357.050

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Salasar Impex Ltd	21.003.479.424	
Công ty TNHH TM DV Thanh Yên		10.530.260.582
Nguyễn Thị Kim Phượng	3.925.149.725	9.327.211.225
Các khách hàng khác	1.119.901.853.787	2.091.983.917.419
	1.144.830.482.936	2.111.841.389.226

6. Phải thu về cho vay

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Lion Agrevo – một công ty liên kết	15.000.000.000	15.000.000.000
	15.000.000.000	15.000.000.000

Khoản cho vay này không được đảm bảo, có kỳ hạn dưới 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 6,5%/năm.

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Tạm ứng cho người lao động	51.243.366.120	51.289.147.630
Phải thu từ chiết khấu mua hàng được hưởng	121.215.755.900	113.738.213.693
Phải thu Nhà nước từ cổ phần hóa	13.148.729.781	13.148.729.781
Phải thu hỗ trợ từ đối tác	3.821.200.000	4.331.561.172
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.464.586.934	4.139.355.756
Phải thu khác	58.941.477.547	44.052.796.996
	252.835.116.282	230.699.805.028

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/3/2020				1/1/2020			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Nguyễn Thị Mộng Tuyền	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-	Trên 3 năm	9.587.763.755	(9.587.763.755)	-
Nguyễn Minh Hùng	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-	Trên 3 năm	9.431.443.002	(9.431.443.002)	-
Đinh Thị Phương	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-	Trên 3 năm	9.318.582.005	(9.318.582.005)	-
Cty TNHH Thiên Thủy Dương	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	-	Trên 3 năm	6.748.542.350	(6.748.542.350)	-
Lê Tam Quốc	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.125.487.847)	150.000.000	Trên 3 năm	7.275.487.847	(7.275.487.847)	-
Võ Văn Nam	Trên 3 năm	6.640.573.077	(6.640.573.077)	-	Trên 3 năm	6.650.573.077	(6.650.573.077)	-
Trần Quốc Hưng	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-	Trên 1 năm	5.469.097.810	(5.469.097.810)	-
Nguyễn Văn Thao	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000	Trên 3 năm	5.618.309.205	(5.198.309.205)	420.000.000
Cty TNHH Tân Sáng	Trên 3 năm	3.400.000.000	(2.978.163.400)	421.836.600	Trên 3 năm	3.400.000.000	-	3.400.000.000
Nguyễn Văn Trung	Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)		Trên 3 năm	4.565.176.319	(4.565.176.319)	-
Các đối tượng khác		275.079.953.799	(190.608.931.655)	84.471.022.144		265.599.880.042	(193.527.058.416)	72.072.821.626
		343.134.929.169	(257.672.070.425)	85.462.858.744		333.664.855.412	(257.772.033.786)	75.892.821.626

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	257.772.033.786	215.267.325.007
Trích lập dự phòng trong kỳ	12.594.050.535	1.420.001.198
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(12.694.013.896)	(191.278.200)
Số dư cuối kỳ	257.672.070.425	216.496.048.005

9. Hàng tồn kho

	31/3/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Hàng mua đang đi đường	-	-	116.603.025.000	-
Nguyên vật liệu	714.827.174.151	-	410.017.470.816	-
Công cụ, dụng cụ	2.906.344.047	-	3.174.954.769	-
Sản phẩm dở dang	21.203.778.216	-	21.856.596.623	-
Thành phẩm	692.462.156.779	(3.753.785.374)	568.150.201.419	(18.923.263.917)
Hàng hóa	1.339.888.597.255	-	1.381.886.788.452	-
Hàng gửi đi bán	13.893.129.406	-	8.891.520.531	-
	2.785.181.179.854	(3.753.785.374)	2.510.580.557.610	(18.923.263.917)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	18.923.263.917	1.753.632.118
Trích lập dự phòng trong kỳ	1.971.628.607	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(17.141.107.150)	-
Số dư cuối kỳ	3.753.785.374	1.753.632.118

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	792.316.442.882	802.951.702.697	298.828.672.978	39.333.927.840	1.933.430.746.397
Tăng trong kỳ	-	1.750.658.757	-	98.660.000	1.849.318.757
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	2.087.674.207	7.872.126.589	2.749.854.573	149.935.880	12.859.591.249
Phân loại lại	-	-	(3.625.251.141)	-	(3.625.251.141)
Thanh lý	-	(512.237.000)	-	-	(512.237.000)
Số dư cuối kỳ	794.404.117.089	812.062.251.043	297.953.276.410	39.582.523.720	1.944.002.168.262
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	245.076.356.940	390.522.434.323	212.803.469.014	20.378.358.081	868.780.618.358
Khấu hao trong kỳ	11.206.449.067	20.514.048.766	6.768.894.850	1.316.636.244	39.806.028.927
Phân loại lại	-	-	(3.624.296.595)	-	(3.624.296.595)
Thanh lý	-	(312.977.818)	-	-	(312.977.818)
Số dư cuối kỳ	256.282.806.007	410.723.505.271	215.948.067.269	21.694.994.325	904.649.372.872
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	547.240.085.942	412.429.268.374	86.025.203.964	18.955.569.759	1.064.650.128.039
Số dư cuối kỳ	538.121.311.082	401.338.745.772	82.005.209.141	17.887.529.395	1.039.352.795.390

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	272.470.980.253	14.695.610.986	287.166.591.239
Tăng trong kỳ	-	323.500.000	323.500.000
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	272.470.980.253	15.019.110.986	287.490.091.239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.287.593.012	8.433.626.256	15.721.219.268
Khấu hao trong kỳ	596.986.923	632.311.543	1.229.298.466
Thanh lý	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.884.579.935	9.065.937.799	16.950.517.734
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	265.183.387.241	6.261.984.730	271.445.371.971
Số dư cuối kỳ	264.586.400.318	5.953.173.187	270.539.573.505

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Số dư đầu kỳ	70.967.242.364	98.069.262.745
Tăng trong kỳ	11.477.132.676	8.147.749.920
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.859.591.249)	(3.318.314.933)
Chuyển sang chi phí trả trước	(866.312.249)	(1.460.370.483)
Thanh lý	-	(33.225.000)
Số dư cuối kỳ	68.718.471.542	101.405.102.249

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Nhà máy thuốc Châu Thành	129.405.094	125.484.726
Dự án ERP	2.866.716.182	-
Nâng cấp các Trại sản xuất hạt giống	4.206.686.617	3.342.690.986
Nhà máy chế biến gạo	51.058.798.400	49.960.275.531
Các dự án khác	10.456.865.249	17.538.791.121
	68.718.471.542	70.967.242.364

13. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc từ 12 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, các khoản tiền gửi hưởng lãi suất năm từ 8,0% đến 9,0%.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi của Công ty Cổ phần Địa Ốc An Giang có kỳ hạn gốc là 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN An Giang. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020, khoản tiền gửi này hưởng lãi suất năm là 9,3%.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/3/2020		1/1/2020	
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
▪ Công ty Cổ phần Lion Agrevo	29,91%	38.706.508.303	29,91%	38.632.236.325
▪ Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Viên Thị Lộc Trời (Quảng Đông)	49,00%	429.857.615	49,00%	459.898.295
	-	39.136.365.918	-	39.092.134.620

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí thuê hoạt động	2.034.513.005	1.905.209.019
Công cụ, dụng cụ	773.346.804	1.491.077.885
Phí bảo hiểm trả trước	3.645.745.946	47.017.350
Khác	2.907.760.664	2.570.597.446
	9.361.366.419	6.013.901.700

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Công cụ, dụng cụ	14.239.087.202	22.535.584.641
Chi phí sửa chữa, bảo trì	18.955.525.893	20.541.898.872
Chi phí bao bì	6.846.460.441	5.111.169.206
Chi phí đất	90.340.045.797	90.917.500.561
Khác	9.006.390.438	6.753.115.207
	139.387.509.771	145.859.268.487

15. Lợi thế thương mại

Giá gốc	
Số dư đầu năm/cuối năm	618.742.671
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	433.119.869
Khấu hao trong năm	15.468.567
Số dư cuối năm	448.588.436
Giá trị ghi sổ	
Số dư đầu năm	185.622.802
Số dư cuối năm	170.154.235

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/3/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2020 Giá gốc/Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	1.088.541.146.802	1.132.199.541.842
Eastchem Co., Ltd	12.865.365.900	51.249.607.150
Du Pont Company (Singapore) Pte Limited	-	145.358.385.200
Các nhà cung cấp khác	149.039.194.575	190.583.210.388
	1.250.445.707.277	1.519.390.744.580

17. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã cấn trừ trong kỳ VND	Hoàn thuế trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Phân loại sang thuế phải thu VND	31/3/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	646.829.996	4.484.398.777	(3.236.658.981)	-	(1.312.361.277)	-	582.208.515
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.361.950.373	696.723.888	-	-	(119.157.222.619)	-	4.901.451.642
Thuế thu nhập cá nhân	8.097.568.783	6.056.566.918	-	-	(8.075.344.555)	44.585.734	6.123.376.880
Các loại thuế khác	6.498.709.885	1.165.514.033	-	-	(6.628.803.545)	-	1.035.420.373
	138.605.059.037	12.403.203.616	(3.236.658.981)	-	(135.173.731.996)	44.585.734	12.642.457.410

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí khuyến mãi bán hàng	50.779.448.558	34.730.279.318
Chi phí lãi vay	4.069.510.481	8.257.610.601
Hoa hồng môi giới	913.854.600	1.398.175.000
Phân Phối nhượng quyền thương mại	413.506.100	2.589.334.991
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	7.376.072.795	12.076.281.036
	63.552.392.534	59.051.680.946

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/3/2020 VND	1/1/2020 VND
Cổ tức	976.723.450	32.127.365.450
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.053.811.223	4.426.072.273
Bảo hiểm y tế, xã hội và thất nghiệp	6.253.300.177	1.395.017.309
Phải trả ngắn hạn khác	18.022.700.844	17.107.519.436
	27.306.535.694	55.055.974.468

20. Các khoản vay ngắn hạn

	1/1/2020	Biến động trong kỳ			31/3/2020
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.819.954.583.531	962.691.937.372	(867.223.629.379)	65.000.000	1.915.487.891.524
Trái phiếu thường đáo hạn trong vòng 12 tháng	150.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-	80.000.000.000
	1.969.954.583.531	962.691.937.372	(937.223.629.379)	65.000.000	1.995.487.891.524

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn còn số dư như sau:

	Thuyết minh	Loại tiền	31/3/2020	1/1/2020
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Bank (Việt Nam), Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(i)	VND	47.959.650.563	53.943.676.223
Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(ii)	VND	166.839.730.000	115.082.423.455
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iii)	VND	223.559.643.947	248.353.453.931
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(iv)	VND	199.361.817.780	227.638.806.538
Ngân hàng Mizuho Corporate Bank Ltd, Chi nhánh Hà Nội	(v)	VND	872.460.000.000	370.720.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh Kỳ Đồng	(vi)	VND	254.429.284.650	572.172.041.049
Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	(vii)	VND	44.745.536.136	46.205.390.325
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(viii)	VND	24.881.019.240	73.716.810.127
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - CN TP.HCM	(ix)	VND	76.253.053.904	107.019.999.804
Ngân hàng TMCP Công Thương việt Nam, Chi nhánh An Giang	(x)	VND	2.581.982.079	4.981.982.079
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh An Giang	(xi)	VND	2.296.173.225	-
Quỹ Công đoàn		VND	120.000.000	120.000.000
			1.915.487.891.524	1.819.954.583.531

(i) Khoản vay này, có hạn mức là 19,9 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%.

(ii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,4% đến 5,9%.

(iii) Khoản vay này, có hạn mức là 15 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,1% đến 5,5%.

(iv) Khoản vay này, có hạn mức là 400 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%.

(v) Khoản vay này, có hạn mức là 40 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 2,4% đến 2,6%.

(vi) Khoản vay này, có hạn mức là 900 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.

(vii) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD hoặc số tiền tương đương bằng VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,0%.

(viii) Khoản vay này, có hạn mức là 100 tỷ VND, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm là 6,1%.

(ix) Khoản vay này, có hạn mức là 5 triệu USD, không có tài sản bảo đảm và chịu lãi suất năm từ 5,6% đến 5,75%.

(x) Khoản vay này, có hạn mức là 25 tỷ VND, được đảm bảo bằng các tài sản tại Công ty CP Địa Ốc An Giang và chịu lãi suất năm là 7,0%.

(xi) Khoản vay này, có hạn mức là 20 tỷ VND, được đảm bảo bằng các tài sản tại Công ty CP Địa Ốc An Giang và chịu lãi suất năm là 6,5%.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020	**31/3/2019**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	67.082.726.336	46.601.445.097
Trích quỹ trong kỳ	-	265.930.747
Sử dụng quỹ trong kỳ	(30.650.991.623)	(6.150.002.377)
Số dư cuối kỳ	36.431.734.713	40.717.373.467

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000	900.453.276	760.013.521.054	80.032.557.377	564.174.970.825	25.938.257.939	2.515.066.160.471
Góp vốn vào công ty con						-	(1.928.775.000)	(1.928.775.000)
Lợi nhuận thuần trong kỳ						56.424.246.393	1.840.048.034	58.264.294.427
Cổ tức đã công bố								
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(134.135.810)	(131.794.937)	(265.930.747)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu								-
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài								
Sử dụng các quỹ					(3.997.244.930)			(3.997.244.930)
Hoàn nhập			(900.453.276)					(900.453.276)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2019	805.933.400.000	278.073.000.000		760.013.521.054	76.035.312.447	620.465.081.408	25.717.736.036	2.566.238.050.945
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	775.730.258	739.618.129.883	78.352.070.802	694.027.490.988	29.463.036.405	2.626.242.858.336
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(38.556.817.223)	1.596.535.351	(36.960.281.872)
Chênh lệch do quy đổi hoạt động ở nước ngoài	-	-	390.140.018	-	-	-	-	390.140.018
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	(530.613.904)	-	-	(530.613.904)
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2020	805.933.400.000	278.073.000.000	1.165.870.276	739.618.129.883	77.821.456.898	655.470.673.765	31.059.571.756	2.589.142.102.578

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/3/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Vốn cổ phần phổ thông đã phát hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

	31/3/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần của Nhà nước	19.465.920	194.659.200.000	19.465.920	194.659.200.000
Vốn cổ phần của các cổ đông khác	61.127.420	611.274.200.000	61.127.420	611.274.200.000
	80.593.340	805.933.400.000	80.593.340	805.933.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	**31/3/2019 VND**
Tổng doanh thu		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	354.560.469.340	972.747.937.671
▪ Lương thực – Gạo	198.898.336.115	472.928.748.234
▪ Hạt giống cây trồng	132.927.478.914	138.113.787.893
▪ Bao bì	33.539.411.990	36.307.035.892
▪ Xây dựng	24.993.372.232	25.285.099.043
▪ Khác	6.280.473.650	64.807.951
	751.199.542.241	1.645.447.416.684
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(18.154.654.585)	(76.299.584.068)
▪ Hàng bán bị trả lại	(293.078.537)	(604.627.907)
▪ Giảm giá hàng bán	(9.589.800)	-
	(18.457.322.922)	(76.904.211.975)
Doanh thu thuần	732.742.219.319	1.568.543.204.709

25. Giá vốn hàng bán

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	**31/3/2019 VND**
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thuốc bảo vệ thực vật	214.666.776.539	626.040.135.086
▪ Lương thực – Gạo	197.151.335.041	459.809.359.338
▪ Hạt giống cây trồng	92.486.163.189	89.221.040.768
▪ Bao bì	27.712.912.182	30.049.131.622
▪ Xây dựng	19.963.180.843	21.657.574.880
▪ Khác	2.986.305.495	(773.703.719)
	554.966.673.289	1.226.003.537.975

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	2.089.810.835	1.309.274.343
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.992.719.920	499.295.699
Doanh thu hoạt động tài chính khác	31.714.479	888.132.742
	4.114.245.234	2.696.702.784

27. Chi phí tài chính

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí lãi vay	26.054.958.890	45.015.736.061
Chiết khấu thanh toán	15.414.611.090	13.180.169.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.742.052.160	659.763.261
Chi phí tài chính khác	158.532.219	224.240.686
	57.370.154.359	59.079.909.894

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên	50.130.344.206	62.895.885.475
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	13.490.941.765	36.540.510.499
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	11.557.540.987	11.173.317.374
Chi phí vận chuyển	3.181.214.749	9.767.149.969
Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng	2.094.050.639	1.410.718.527
Chi phí xuất khẩu	1.409.577.782	8.137.226.449
Công tác phí	5.798.723.441	9.271.426.089
Chi phí khấu hao	2.933.740.696	3.349.385.405
Chi phí khác	7.693.729.140	13.991.189.253
	98.289.863.405	156.536.809.040

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí nhân viên	40.065.963.981	31.034.368.289
Chi phí giao tế, tiếp khách, hội nghị	5.835.909.854	7.115.326.642
Chi phí khấu hao	6.530.231.803	6.488.823.125
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.411.992.192	708.412.955
Công tác phí	2.234.389.426	2.508.930.228
Chi phí khác	9.735.429.057	18.812.436.073
	66.813.916.313	66.668.297.312

30. Thu nhập khác

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Hỗ trợ nhận từ các đối tác	1.002.950.599	10.786.510.900
Lãi từ thanh lý tài sản	-	1.069.433.192
Thu nhập khác	7.443.524.994	2.653.419.545
	8.446.475.593	14.509.363.637

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ ba tháng kết thúc ngày	
	31/3/2020 VND	31/3/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	696.723.888	19.211.603.707
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	696.723.888	19.211.603.707

Ngày 28 tháng 4 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	TUQ.Tổng Giám đốc
Đặng Phương Chi	Nguyễn Tấn Hoàng	Nguyễn Duy Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 94 /CV-TĐLT *V/v: giải trình biến động lợi nhuận của Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2020*	*An Giang, ngày 28 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi: **- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;**
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 v/v hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2020 Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời (LTG) xin giải trình nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế so với quý 1 năm 2019 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quí 1 năm 2020	Quí 1 năm 2019	Chênh lệch	Tỷ lệ
	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(3)/(2)*100
Báo cáo tài chính (hợp nhất)				
Doanh thu thuần	732.742.219.319	1.568.543.204.709	(835.800.985.390)	(53)%
Lợi nhuận sau thuế	(36.960.281.872)	58.264.294.427	(95.224.576.299)	(163)%
Báo cáo tài chính (riêng)				
Doanh thu thuần	707.092.747.126	1.392.657.802.635	(685.565.055.509)	(49)%
Lợi nhuận sau thuế	(43.204.543.492)	72.930.500.372	(116.135.043.864)	(159)%

Do tình hình khó khăn chung của thị trường, dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng đến doanh thu nên lợi nhuận sau thuế của Công ty trong quý 1/2020 có sự biến động cụ thể như sau:

- Báo cáo tài chính hợp nhất: lợi nhuận sau thuế giảm 95.224.576.299 đồng tương ứng với mức giảm 163% chủ yếu do doanh thu thuần giảm 835.800.985.390 đồng so tương ứng với mức giảm 53% với cùng kỳ.
- Báo cáo tài chính riêng: lợi nhuận sau thuế giảm 116.135.043.864 đồng tương ứng với mức giảm 159% chủ yếu do doanh thu thuần giảm 685.565.055.509 đồng so tương ứng với mức giảm 49% với cùng kỳ..

Trên đây là giải trình của LTG, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội xem xét và chấp thuận.

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu KVP.

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG BAN TRỢ LÝ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN LỘC TRỜI

Nguyễn Duy Thuận